

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5936** /UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **01** tháng **12** năm 2020

V/v phân định vùng đồng  
bào dân tộc thiểu số và  
miền núi theo trình độ phát  
triển giai đoạn 2021-2025

Kính gửi:

- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện miền núi và UBND các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành.

Thực hiện nội dung Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ (*sau đây viết tắt là Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg*), Công văn số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 và xét đề nghị của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 743/BDT-KHTH ngày 24/11/2020 về việc thực hiện phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Giao UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành khẩn trương thực hiện các nội dung:

- Tổ chức xác định danh sách các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg; xác định các xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I và các thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại các Điều: 3,4,5,6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

- Hồ sơ xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo Khoản 1 và Khoản 2, Điều 8, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg. Trong đó, hồ sơ cấp huyện gửi UBND tỉnh (*thông qua Ban Dân tộc tỉnh*) **trước ngày 30/12/2020**, gồm: Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(*Mẫu danh sách các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn theo Biểu 1, Biểu 2 kèm theo*)

2. Giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổng hợp kết quả rà soát của các huyện, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg trình

UBND tỉnh trước ngày 10/01/2020 để xem xét, báo cáo Ủy ban Dân tộc theo đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- VPUB: PCVP(PT), CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc493

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Phiên**



**Biểu 1**

**DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Công văn số **5936** /UBND-KT ngày 01 tháng **12** năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN XÃ/THỊ TRẤN	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo			Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú		
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			ĐK4	
1	2	3	4	5	6	7=5:6 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17	
1	Xã....																
2	Xã....																
3	Xã....																

Ghi chú:

Cột 3: ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp huyện

Cột 4: ghi tổng số thôn trên địa bàn

Cột 17: Ghi ĐG đối với xã biên giới, ghi ATK đối với xã an toàn khu và ghi NTM đối với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm rà soát)

ĐK 1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã

ĐK 2: Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông

ĐK 3: Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên

ĐK 4: Số Km đường chưa được rải nhựa hoặc đổ bê tông/ tổng số km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã



**Biểu 2**

**XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ  
VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Công văn số 5936/UBND-KT ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	TÊN XÃ/THỊ TRẤN	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo			Nghèo			Thôn thuộc diện DBKK	Xã thuộc khu vực	
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	DK1	DK2			DK3
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16
1	Xã....														
	Thôn A														
	Thôn B														
	Thôn C														
2	Xã....														
	Thôn A														
	Thôn B														
	Thôn C														
3	Xã....														

Ghi chú:

- Cột 2: Ghi tên tất cả các thôn thuộc xã ở Biểu 1 và tên tất cả các thôn có tỷ lệ số hộ DTTS từ 15% trở lên nhưng thuộc xã không có tên ở Biểu 1
- Cột 3: ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện
- Cột 4: ghi tổng số thôn trên địa bàn đối với cấp tỉnh, huyện, xã
- Cột 15: Đánh dấu X nếu đạt tiêu chí thôn DBKK, nếu không đạt để trống
- Cột 16: Ghi ký hiệu III, II, I tương ứng với cấp xã được xác định khu vực III, II, I tại Biểu 1. Trường hợp xã không có tên trong Biểu 1 thì để trống
- DK 1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của thôn (kết quả của cột 11)
- DK 2: Chưa có đường từ thôn đến xã hoặc có nhưng đi rất khó khăn (đánh dấu X vào cột 13)
- DK 3: Tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện lưới quốc gia. Trường hợp thôn chưa có điện lưới quốc gia ghi 100